TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG ANH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:166/2021/HS - ST
Ngày 29-9-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Thịnh Quang Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mai

Bà Hoàng Phương Tuyến

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Hải Yến** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Luân** - Kiểm sát viên

Ngày 29/9/2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 159/2021/TLST - HS ngày 25 tháng 8 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 165/2021/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 9 năm 2021 đối với các bị cáo:

*1. Họ và tên: **Kiều Văn M**, sinh ngày 26/9/1989 tại Hà Nội; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Cụm 2, xã P, huyện P, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Kiều Văn M1 và bà Đỗ Thị K (đã chết); Vợ: Đồng Thị H – Có 02 con lớn sinh năm 2016, nhỏ sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/02/2021 cho đến nay; Có mặt tại phiên tòa.*

*2. Họ và tên: **Nguyễn Mạnh T**, sinh ngày 26/11/1988 tại Hà Nội; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T1 (đã chết) và bà Đồng Thị H1; Vợ: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không; Tạm giữ, tạm giam: Không; Hiện đang áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; Có mặt tại phiên tòa.*

2. Người bị hại: Công ty cổ phần cơ khí ô tô Đ; trụ sở: Km số 3, Quốc Lộ 23B, xã T, huyện Đ, Hà Nội. Đại diện theo pháp luật của Công ty: ông Đinh Việt D là giám đốc; Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phan Thị Như M, sinh ngày 24/4/1977 và anh Nguyễn Anh Đ, sinh năm 1972 (là chồng chị M); Cư trú tại:Số 10C, ngõ 292, đường N, phường Y, quận T, Hà Nội. Vắng mặt

3.2. Anh Trần Văn T3, sinh năm 1981; Cư trú tại: Cụm 7, thị trấn P, huyện P, thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Kiều Văn M có quen biết và nhiều lần đến Công ty cổ phần Cơ khí ô tô Đ (Công ty Đ) có địa chỉ tại thôn C, xã T, huyện Đ, TP. Hà Nội do anh Đinh Việt D (Sn: 1982 ; trú tại: thôn Đ, xã T, huyện D, Hà Nội - làm giám đốc) để thuê xe tự lái.

Ngày 30/7/2018, M đến Công ty Đ gặp anh Đinh Hải S (Sn: 1981; trú tại: thôn Đ, xã T, huyện D, Hà Nội; là Phó giám đốc Công ty) đặt vấn đề thuê một xe ô tô trong thời hạn 02 tháng để sử dụng làm phương tiện đi lại, anh S đồng ý. Sau đó anh S cho M thuê xe ô tô nhãn hiệu Vios, BKS : 30A-355.37 thời hạn 02 tháng kể từ ngày 30/7/2018 với giá thuê xe là 12.000.000đồng/01 tháng, hết thời hạn thì M phải mang chiếc xe ô tô về trả cho Công ty. Sau khi thống nhất, anh S lập hợp đồng thuê xe ô tô cho M ký và giao xe ô tô nhãn hiệu Vios BKS: 30A-355.37, kèm theo các giấy tờ gồm: 01 Giấy đăng kiểm (bản chính), 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự (bản chính) và 01 Giấy đăng ký xe (bản phô tô) để M sử dụng khi tham gia giao thông. M cam kết sẽ trả xe và thanh toán tiền thuê xe đúng hạn theo hợp đồng đã ký (Bl: 169, 170; 180 – 191; 100 – 122).

Sau khi thuê được chiếc xe ô tô BKS: 30A-355.37, M sử dụng làm phương tiện đi lại theo đúng thỏa thuận. Đến khoảng tháng 8/2018, M bắt đầu nảy sinh ý định muốn chiếm đoạt chiếc xe ô tô BKS: 30A - 355.37 đã thuê của Công ty Đ. Thời gian này, M đang ở cùng Nguyễn Mạnh T (là anh họ bên vợ của M) tại khu vực xã L, huyện P, TP.Hà Nội nên hỏi T: "anh có biết chỗ nào làm giả Giấy đăng ký xe ô tô mà giống như thật không?" thì T nói: "lên trên mạng Internet hỏi xem nó làm giả đầy". Thấy T nói vậy, M liền nói: "thế anh làm hộ em một cái", T trả lời: "ừ". M tiếp tục hỏi: "thế làm mất khoảng bao nhiêu tiền", thì T nói: "chắc khoảng vài trăm, để hỏi đã". M liền nói: "anh làm được thì làm cho em". Một lúc sau, T nói với M: "giá làm khoảng hơn 400.000đồng". M bảo: "anh bảo làm cho em" rồi lấy điện thoại nhãn hiệu Iphone 5 chụp lại ảnh bản phô tô Giấy đăng ký xe ô tô BKS: 30A-

355.37 và đưa điện thoại cho T. T sử dụng điện thoại của M cung cấp ảnh Giấy đăng ký xe ô tô và các thông tin cần thiết để giao dịch với đối tượng trên mạng xã hội (không nhớ tên mạng xã hội và không rõ nhân thân lai lịch đối tượng) về việc làm giả Giấy đăng ký xe ô tô BKS: 30A-355.37 với giá 500.000đồng. T hỏi M : "gửi giấy tờ về địa chỉ nào", thì M bảo gửi về cho M tại địa chỉ UBND xã L rồi cung cấp số điện thoại để T tiếp tục giao dịch. Sau khi T thỏa thuận xong việc làm giả Giấy đăng ký xe ô tô thì trả lại chiếc điện thoại cho M. Khoảng bốn ngày sau, M được một nam thanh niên (không rõ nhân thân, lai lịch) giao một phong bì (không ghi người gửi), M nhận và trả số tiền 500.000đồng. Sau đó M kiểm tra thấy bên trong có một Giấy đăng ký xe ô tô BKS: 30A - 355.37 giả với thông tin giống với bản photo Giấy đăng ký xe ô tô Toyota Vios, BKS: 30A - 355.37 mà M nhận từ anh S (Bl: 100 – 122, 150 - 162).

Ngày 30/9/2018 đến thời hạn thanh lý hợp đồng thuê xe ô tô, anh S liên lạc đề nghị M trả xe và thanh toán tiền thuê xe nhưng M đề nghị được tiếp tục thuê thêm 1 tháng nữa. Anh S đề nghị M chuyển số tiền 12.000.000đồng tiền thuê xe, M hứa với anh S là sẽ chuyển tiền nên anh S đồng ý. Sau đó, M đến cửa hàng photocopy tại thị xã S (không nhớ địa chỉ cụ thể) mua "hợp đồng mua bán xe ô tô" giá 12.000 đồng rồi mang về nhờ người viết vào "hợp đồng mua xe ô tô và đề ngày làm hợp đồng là 15/6/2018" giả chữ ký bên bán là T4, bên mua xe M ký và ghi họ tên Kiều Văn M (Bl: 193 - 201).

Khoảng 13 giờ ngày 12/10/2018, M mang theo các giấy tờ liên quan rồi điều khiển xe ô tô BKS: 30A-355.37 đến nhà anh T3 (Sn: 1987; trú tại: Cụm 7, Thị trấn P, huyện P, TP. Hà Nội). Khi đến nhà anh T3, M gặp anh T3 và anh Nguyễn Tiến L (Sn: 2000; trú tại: Cụm 2, xã V, huyện P; là bạn anh T3). Tại đây M đặt vấn đề muốn bán chiếc xe ô tô BKS: 30A-355.37 cho anh T3. Anh T3 hỏi "xe ô tô của ai", thì M nói là xe ô tô của M "vừa mua lại" rồi đưa cho anh T3 xem Giấy đăng ký xe ô tô BKS: 30A-355.37 giả và hợp đồng mua bán xe ô tô đề ngày 15/6/2018 mà M làm giả. Anh T3 kiểm tra xe thì thấy số khung và số máy đều phù hợp với Giấy đăng ký xe ô tô mà M đưa cho nên đã đồng ý mua chiếc xe ô tô. Anh T3 và M thỏa thuận giá mua xe ô tô là 400.000.000đồng, anh T3 trả trước số tiền 376.000.000đồng, hẹn 10 ngày sau khi sang tên cho anh T3 thì thanh toán nốt số tiền còn lại là 24.000.000đồng. Sau đó M viết "giấy chuyển nhượng quyền sử dụng (bán xe)" cho anh T3 và cả hai cùng ký nhận còn anh Lâm ký là người làm chứng. Anh T3 trả số tiền 376.000.000đồng cho M và nhận lại chiếc xe ô tô BKS: 30A-355.37 cùng các giấy tờ liên quan. Sau khi mua chiếc xe ô tô BKS: 30A-355.37, anh T3 giao chiếc xe cho anh Trần Văn T5 (Sn: 1972, trú tại: Cụm 7, Thị trấn P, huyện P; là cháu anh T3) nhờ tìm chỗ gửi. Anh T5 điều khiển xe ô tô trên đến gửi nhờ nhà chị Cao Thị D (Sn:1974; trú tại: Cụm 7, Thị trấn P, huyện P). Nhiều ngày sau đó, anh T3 liên lạc yêu cầu M đi làm thủ tục sang

tên chủ sở hữu chiếc xe ô tô cho anh T3 nhưng M khất lần rồi sau đó không liên lạc được với M nữa (Bl: 204 – 216, 218 – 221, 223).

Ngày 30/10/2018, anh S không thấy M trả xe và trả tiền theo thỏa thuận nên gọi điện cho M nhưng không liên lạc được. Anh S kiểm tra định vị gắn theo xe ô tô thì thấy thiết bị định vị đã bị ngắt. Đến ngày 25/12/2018, anh S đến Công an huyện Đ trình báo việc bị Kiều Văn M chiếm đoạt chiếc xe ô tô BKS: 30A-355.37.

Ngày 08/01/2019 anh T3 đến Công an huyện Đ trình báo về việc bị Kiều Văn M chiếm đoạt số tiền 376.000.000đồng.

Vật chứng cơ quan Công an đã tạm giữ (Bl: 48, 49, 163):

+ Tạm giữ của anh Đinh Hải S: 01 (một) bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 021927, nhãn hiệu Toyota; số máy: 1NZZ096989; số khung: 9F35E4004908; Biển số xe: 30A – 355.37, cấp ngày 02/10/2014 có tên chủ sở hữu là T4 và các giấy tờ bản phô tô cụ thể gồm: 01 chứng nhận đăng ký xe ô tô số 021927 mang tên T4; 01 chứng M nhân dân mang tên Phan Thị Như M; 01 bản căn cước công dân mang tên Kiều Văn M; 01 hợp đồng công chứng mua bán xe ô tô BKS: 30A – 355.37 giữa ông T4 với chị M; 01 bản hợp đồng cho thuê xe ô tô BKS: 30A – 355.37 giữa Công ty CP cơ khí ô tô Đ với chị M, 01 bản hợp đồng cho thuê xe ô tô tự lái giữa Công ty CP cơ khí ô tô Đ với M và 01 bản giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105482738.

+ Tạm giữ của anh T3: 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios, BKS: 30A-355.37; số máy: 1NZZ096989; số khung: 9F35E4004908; 01 bản chính giấy chứng nhận đăng ký ô tô số: 011039, nhãn hiệu Toyota, số máy: 1NZZ096989, số khung: 9F35E4004908; Biển số xe: 30A–355.37 cấp ngày 02/10/2014 mang tên T4; 01 bản chính Giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô BKS: 30A–355.37; 01 giấy Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân xe ô tô BKS: 30A – 355.37; 01 bản chính hợp đồng mua bán xe ô tô đề ngày 15/6/2018 c đề bên bán là ông T4, bên mua là Kiều Văn M và 01 bản chính Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng (bán xe) đề ngày 12/10/2018 giữa M và anh T3.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 10 ngày 08/01/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Đông Anh kết luận: Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios, BKS: 30A – 355.37 của Công ty Đ bị chiếm đoạt trị giá là: 280.000.000đồng (Bl: 20- 22).

Tại Bản kết luận giám định số 478 ngày 17/01/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hà Nội, kết luận (Bl: 34):

+ Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 021927 cấp ngày 02/10/2014 (tạm giữ của anh S) không phát hiện thấy dấu vết tẩy xóa, sửa chữa. Hình dấu, chữ ký đúng với mẫu hiện lưu tại Phòng PC09 – CATP Hà Nội.

+ Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011039 cấp ngày 02/10/2014 (tạm giữ của anh T3) là Chứng nhận đăng ký xe ô tô giả.

Tại Bản kết luận giám định số 2396 ngày 19/4/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hà Nội, kết luận (Bl: 35): 02 dấu in đường vân ở dưới chữ ký đứng tên Kiều Văn M trong giấy chuyển nhượng quyền sử dụng (bán xe) viết ngày 12/10/2018 gửi giám định và ngón tay cái phải, cái trái trên bản sao Phiếu thu nhận thông tin căn cước công dân mang tên Kiều Văn M (sinh năm 1989; trú tại: Cụm 2, xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ, Hà Nội) gửi làm mẫu so sánh là của cùng một người.

Tại Bản kết luận giám định số 6916 ngày 06/11/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hà Nội, kết luận (Bl: 33): Chữ viết trong hợp đồng mua bán xe ô tô đề ngày 15/6/2018 với chữ viết của ông T4 không phải là chữ do cùng một người viết ra; Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đề tên T4 trong hợp đồng mua bán xe ô tô đề ngày 15/6/2018 và chữ ký của ông T4 có phải do cùng một người viết ra hay không.

Tại Bản kết luận giám định số 3978 ngày 20/5/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hà Nội, kết luận (Bl: 36): Chữ viết phần nội dung, chữ ký dạng chữ viết "Tam", chữ viết dòng họ tên T4 (dưới chữ ký) trong hợp đồng mua bán xe ô tô đề ngày 15/6/2018 với chữ viết đứng tên Nguyễn Mạnh T trên mẫu so sánh không phải là chữ do cùng một người viết ra.

Tại Bản kết luận giám định số 5475 ngày 08/7/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hà Nội, kết luận (Bl: 37): Chữ viết phần nội dung, chữ ký dạng chữ viết "Tam", chữ viết dòng họ tên T4 (dưới chữ ký) trong hợp đồng mua bán xe ô tô đề ngày 15/6/2018 với chữ viết đứng tên Kiều Văn M trên mẫu so sánh không phải là chữ do cùng một người viết ra.

Quá trình điều tra vụ án, Kiều Văn M bỏ trốn khỏi nơi cư trú. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Quyết định truy nã bị can đối với M. Ngày 16/02/2021, Kiều Văn M bị bắt theo Quyết định truy nã. Tại cơ quan điều tra, Kiều Văn M khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với tài liệu điều tra thu thập được và khai: Sau khi thuê được chiếc xe ô tô BKS: 30A-355.37 của Công ty cổ phần cơ khí ô tô Đ, M đã đến gặp anh T3 thế chấp chiếc xe để vay tổng số tiền là 350.000.000đồng. Sau đó do không có tiền trả cho anh T3 nên M đã sử dụng giấy đăng ký xe ô tô giả, cùng với nhờ T ghi thông tin và ký tên vào hợp đồng mua bán xe ô tô đề ngày 15/6/2018 giữa ông T4 và M để bán chiếc xe ô tô BKS: 30A – 355.37 cho anh T3 với giá 400.000.000đồng. Anh T3 trừ số tiền 350.000.000đồng mà M vay trước đó rồi đưa cho M số tiền 26.000.000đồng, còn lại số tiền 24.000.000đồng sẽ trả sau khi M sang tên chủ sở hữu chiếc xe ô tô cho anh T3. Số tiền bán xe ô tô M đã tiêu sài hết và bỏ trốn khỏi nơi cư trú. Khi bảo T làm giả giấy đăng ký xe ô tô BKS: 30A –

355.37 cũng như ghi và ký vào hợp đồng thì M không nói cho T biết mục đích là để làm gì (Bl: 100 - 122)

Tại cơ quan điều tra, ban đầu Nguyễn Mạnh T không thừa nhận việc giúp M giao dịch làm giả giấy đăng ký xe ô tô BKS: 30A – 355.37. Tuy nhiên sau đó T thay đổi lời khai và khai nhận việc làm giả giấy đăng ký xe ô tô BKS: 30A – 355.37 phù hợp với tài liệu điều tra thu thập được. Đối với việc điền thông tin vào hợp đồng mua bán xe ô tô theo như lời khai của M thì T xác định là không điền thông tin vào hợp đồng giúp M, T không biết M sử dụng giấy đăng ký xe ô tô giả vào việc gì (Bl: 150 - 162).

Đối với chiếc điện thoại di động Iphone 5 của M, T đã sử dụng làm phương tiện để thực hiện việc làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 30A – 355.37. Do M khai vào khoảng tháng 12/2018, M đã bán chiếc điện thoại trên cho cửa hàng mua bán điện thoại thuộc địa bàn Thị xã Sơn Tây (M không nhớ địa chỉ cửa hàng) nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Đối với các đối tượng làm giả và chuyển giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả cho T và M, do các bị cáo khai không quen biết, không nhớ số điện thoại và trang mạng xã hội đã truy cập nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không có căn cứ để điều tra làm rõ.

Đối với việc Nguyễn Mạnh T làm giả giấy đăng ký xe ô tô cho M, do T không biết mục đích M sẽ sử dụng giấy đăng ký xe ô tô giả này vào việc gì nên không đồng phạm với M về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Đối với việc M khai nhận T là người điền thông tin và ký vào hợp đồng mua bán xe ô tô ngày 15/6/2018 do M chuẩn bị. Kết quả điều tra xác định T không viết trên "hợp đồng bán xe ô tô đề ngày 15/6/2018". Cơ quan Cảnh sát điều tra tổ chức xác M hết nguồn chứng cứ nhưng chưa xác định được đối tượng liên quan nên không đủ căn cứ để kết luận.

Đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios; BKS: 30A-355.37 cùng các giấy tờ bản chính liên quan, kết quả điều tra xác định là tài sản hợp pháp của anh Nguyễn Anh Đ (Sn: 1972: trú tại: Ngõ 292, N, phường Y, quận T, Hà Nội). Ngày 22/01/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại tài sản cùng giấy tờ liên quan trên cho anh Nguyễn Anh Đ.

Đối với các giấy tờ là bản phô tô tạm giữ của anh S, do anh S không đề nghị nhận lại nên tiếp tục chuyển theo hồ sơ vụ án để phục vụ công tác xét xử.

Về dân sự: Anh Nguyễn Anh Đ không có yêu cầu gì về dân sự; Anh Đinh Hải S (đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần Cơ khí ô tô Đ) yêu cầu M bồi thường tiền thuê xe từ ngày 30/9/2018 đến ngày 30/10/2018 là: 36.000.000đồng; Anh T3 đề nghị M bồi thường số tiền là: 376.000.000đồng; Đồng thời tất cả đều đề nghị xử lý nghiêm M theo quy định pháp luật.

Tại bản cáo trạng số 162/CT -VKSĐA ngày 24/8/2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh truy tố về tội: Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 3 Điều 175 và khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự; Nguyễn Mạnh T về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội giữ quyền công tố tại phiên tòa, sau khi phân tích nội dung, tính chất của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: khoản 3 Điều 175; Khoản 1 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt: Kiều Văn M từ 7 năm đến 7 năm 06 tháng tù về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và từ 09 tháng đến 12 tháng tù về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự. Buộc bị cáo mình phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là từ từ 7 năm 9 tháng đến 08 năm 06 tháng tù.

- Áp dụng: khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt: Nguyễn Mạnh T từ 09 tháng đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời hạn thử thách từ 18 đến 24 tháng.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

- Về dân sự: Buộc bị cáo Kiều Văn M phải trả cho Công ty cổ phần Cơ khí ô tô Đ tiền thuê xe là: 36.000.000đồng; Buộc bị cáo phải bồi thường cho anh T3 số tiền là: 376.000.000đồng

* Các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã nêu. Các bị cáo ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình và xin được giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về với gia đình xã hội.

* Đại diện người bị hại trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải trả cho Công ty số tiền bị cáo thuê xe của Công ty là 36.000.000đ. Về hình phạt đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo theo quy định của pháp luật.

* Anh T3 trình bày: Anh xác định anh đã đưa cho bị cáo số tiền 376.000.000 để mua xe ô tô chứ không phải bị cáo thế chấp cho anh. Nay anh yêu cầu bị cáo phải trả lại anh số tiền này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan điều tra Công an huyện Đ; Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã thực hiện đúng, đủ quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Bị cáo, người bị hại không và người tham gia tố tụng khác không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tố tụng: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị M và anh Đ đã được triệu tập hợp lệ đến phiên Tòa nhưng vẫn vắng mặt. Nhưng xét thấy lời khai của họ đã đầy đủ. Sự vắng mặt của chị M, anh Đ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt chị M, anh Đ và dành quyền kháng cáo cho họ heo quy định của pháp luật.

[3] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Lời khai nhận của các bị cáo Kiều Văn M và Nguyễn Mạnh T tại phiên tòa phù hợp với các lời khai của của người bị hại, người làm chứng, vật chứng thu giữ được của các bị cáo, tài liệu giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ căn cứ để kết luận: Ngày 30/7/2018, tại thôn C, xã T, huyện Đ, Hà Nội, Kiều Văn M đã thuê của công ty cổ phần Cơ khí ô tô Đ 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios; BKS: 30A-355.37 đến tự lái. Đến khoảng 13 giờ ngày 12/10/2018, tại cụm 7, Thị trấn P, huyện P, Hà Nội, Kiều Văn M đã có hành vi chiếm đoạt chiếc xe ô tô trên bằng việc sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả bán xe ô tô cho anh T3. Trị giá chiếc ô tô mà Kiều Văn M chiếm đoạt là: 280.000.000đồng.

Vào khoảng tháng 8/2018 tại khu vực xã Long Xuyên, huyện Phúc Thọ, Hà Nội, Nguyễn Mạnh T có hành vi liên lạc với đối tượng không quen biết trên mạng xã hội làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011039 cấp ngày 02/10/2014 đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios, BKS: 30A-355.37 để đưa cho Kiều Văn M.

Hành vi của Kiều Văn M đã phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 3 Điều 175 và khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Hành vi của Nguyễn Mạnh T đã phạm tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự như bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh đã truy tố bị cáo là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

Tại Khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự quy định:

"1. Người nào thực hiện một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

b) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.

...

3. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm."

Tại Khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự quy định:

"1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000đồng đến dưới 100.000.000đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm."

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4.1]. Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo M và T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4.2].Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

+ Bị cáo M thành khẩn khai báo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ thuộc điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

+ Bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bị cáo có bà nội là mẹ liệt sỹ thuộc diện gia đình chính sách. Do đó, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Vụ án có đồng phạm nhưng không có tổ chức. Bị cáo M là người thực hiện hành vi sử dụng tài liệu giả để chiếm đoạt tài sản của người bị hại. Bị cáo T có hành vi giúp sức cho bị cáo M làm giả giấy tờ. Xét hành vi của các bị cáo:

+ Hành vi phạm tội của bị cáo M là nguy hiểm cho xã hội đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ và xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính của Nhà nước về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác, gây mất trật tự trị an và an toàn trong xã hội, làm quần chúng nhân dân lên án và bất bình. Do vậy, cần phải xử lý thật nghiêm M mới có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung. Căn cứ tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị cáo là người đã thành niên, bản thân có sức khỏe và có hiểu biết nhất định về pháp luật, trước khi phạm tội là người có nhân thân tốt nhưng không chịu tu dưỡng rèn luyện bản thân để làm ăn chân chính mà đã lạm dụng lòng tin

của người bị hại để thuê xe ô tô sau đó sử dụng vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không trả được tài sản. Xét tính chất của vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi được thực hiện với lỗi cố ý. Do đó, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa để buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù một thời gian nhất định mới có tác dụng giáo dục cải tạo bị cáo trở thành người lương thiện, người công dân có ích cho xã hội. Bị cáo phạm hai tội nên cần phải áp dụng điều 55 Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội.

+ Hành vi phạm tội của bị cáo T là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính của Nhà nước về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác. Bị cáo là người trưởng thành, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi của mình là trái pháp luật, là gây nguy hiểm cho xã hội nhưng bị cáo vẫn cố tình phạm tội. Hành vi phạm tội của bị cáo đã làm ảnh hưởng xấu đến hoạt động bình thường của cơ quan trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước về con dấu, tài liệu, còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Do vậy, cần phải có mức hình phạt phù hợp với tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đối với bị cáo. Căn cứ vào tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng cụ thể, trong thời gian bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú bị cáo đã chấp hành tốt pháp luật; bị cáo có khả năng tự cải tạo và việc không bắt bị cáo đi chấp hành hình phạt tù thì không gây ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Vì vậy cho bị cáo cải tạo ngoài xã hội cũng đủ nghiêm khắc để giáo dục cải tạo, thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

[6] Về hình phạt bổ sung: Trước khi phạm tội, các bị cáo không có thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[7] Về phần dân sự:

+ Người bị hại là Công ty Đ yêu cầu bị cáo bồi thường tiền thuê xe từ ngày 30/7/2018 đến ngày 30/10/2018 là 36.000.000đ: Xét giữa bị cáo và Công ty Đ có ký hợp đồng cho thuê xe tự lái ngày 30/7/20218 với nội dung bị cáo thuê xe 01 chiếc xe tô tô TOYOTA VIOS BKS 30A-355.37, thời gian thuê từ ngày 30/7/2018 đến ngày 30/9/2018, với giá thuê là 400.000đ/1ngày. Sau đó bị cáo tiếp tục sử dụng xe đến tháng 10/2018. Tổng cộng từ ngày 30/7/2018 đến ngày 30/10/2018 là 3 tháng. Tổng tiền là 36.000.000đ. Bị cáo chưa thành toán tiền cho Công ty Đ. Nay Công ty Đ yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền thuê xe trên. Bị cáo cũng nhất trí bồi thường theo yêu cầu của

Công ty Đ. Xét bị cáo tự nguyện của bị cáo là hoàn toàn có căn cứ. Buộc bị cáo phải bồi thường cho Công ty Đ số tiền 36.000.000đ.

+ Xét yêu cầu của anh T3 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 376.000.000đ: Bị cáo đã có hành vi làm giả giấy tờ xe ô tô TOYOTA VIOS BKS 30A-355.37 mà bị cáo thuê của Công ty Đ để bán cho anh T3. Bị cáo đã nhận của anh T3 số tiền 376.000.000đ. Do đó, đây là giao dịch vô hiệu nên bị cáo phải trả lại số tiền đã nhận của anh T3. Bị cáo cũng hoàn toàn nhất trí thừa nhận đã nhận của anh T3 số tiền 376.000.000đ. Bị cáo cũng nhất trí bồi thường anh T3 số tiền này. Vì vậy, buộc bị cáo phải phải trả lại cho anh T3 số tiền 376.000.000đ.

[8] Về vật chứng vụ án: Không có

[9] Về án phí: Bị cáo M, T bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Ngoài ra bị cáo M còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Về quyền kháng cáo: Những người tham gia tố tụng có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Kiều Văn M đã phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" và "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Bị cáo Nguyễn Mạnh T đã phạm tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ vào:

- Áp dụng: khoản 3 Điều 175 và khoản 1 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 55 Bộ luật hình sự đối với Kiều Văn M

- Áp dụng: khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự đối với Nguyễn Mạnh T

- Điều 46, 47, 48 Bộ luật hình sự; Điều 136; Điều 331; Điều 333;Điều 336; Điều 337 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Xử phạt:

1.1. Kiều Văn M 07 (Bảy) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" và 01 (một) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 08 (Tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/02/2021.

1.2. Nguyễn Mạnh T 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời hạn thử thách là 18 (Mười tám)tháng kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo T cho UBND xã Đông Hội, huyện Đông Anh, Hà Nội giám sát giáo dục trong thời gian thử thách bản án.

Trường hợp bị cáo được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo.

3. Về trách nhiệm dân sự:

+ Buộc bị cáo Kiều Văn M phải trả cho Công ty cổ phần cơ khí Đ số tiền 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng).

+ Buộc bị cáo Kiều Văn M phải trả lại cho anh T3 số tiền 376.000.000đ (Ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Bị cáo M và T mỗi người phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo M phải chịu 20.480.000đ án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

5. Án xử công khai sơ thẩm; Bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T3 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án về phần có liên quan. Chị Phạm Thị Như Mai và anh Nguyễn Anh Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án về phần có liên quan.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Đông Anh;*
- *VKSND TP. Hà Nội;*
- *Cơ quan THA huyện Đông Anh;*

- Công an huyện Đ.
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu./.

Thịnh Quang Thắng